KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGR)

CTCP Tổng CTCP Địa ốc Sài Gòn

Ngày 31/12/2024	37,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.3%	**-4.2%**	**31.6%**

DT thuần
2024
151
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 51.8| 52.7%

LN thuần
2024
-4.25
tỷ VNĐ
YoY: ▼86.1| -105%

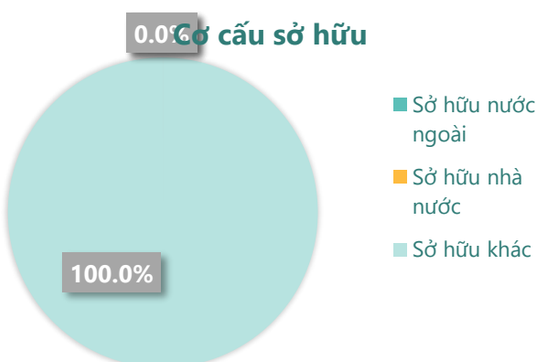
LN sau thuế
2024
60.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼42.9| -41.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
75.5%
YoY: +/-▼ 84.3%

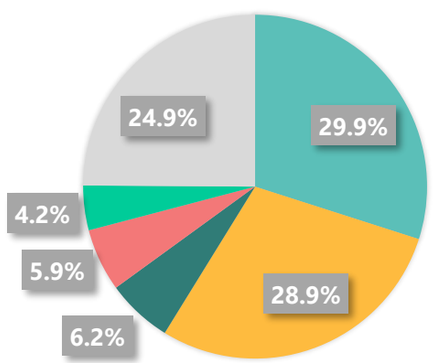
ROE
2024
6.3%
YoY: +/-▼ 5.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,100 - 49,250
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,250
Số lượng CPLH (CP)	59,999,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	164,665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.97
EPS	1,386
P/E	27.1

Cơ cấu sở hữu

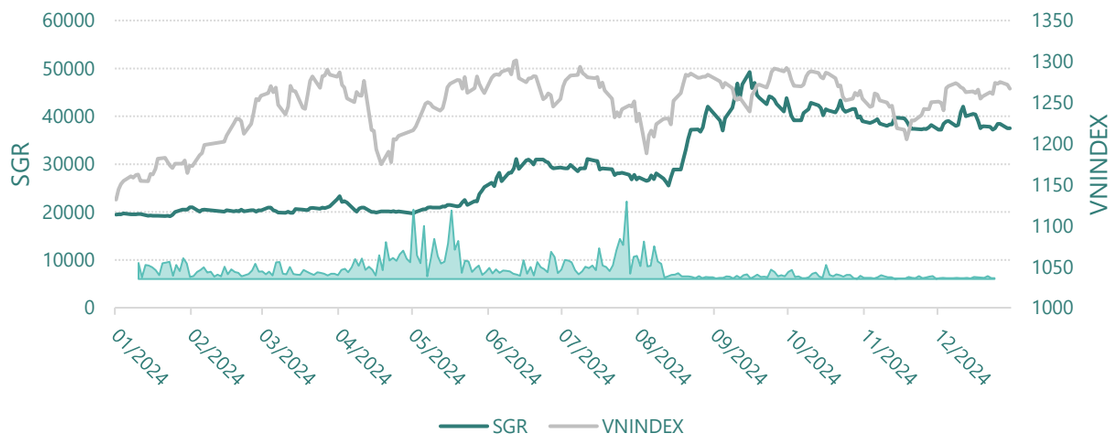


Cơ cấu cổ đông



- Phạm Thu (Chủ tịch HĐQT)
- Công ty TNHH Bất động sản REE
- Phạm Đình Thành (Thành viên HĐQT)
- Phạm Tuấn (Thành viên HĐQT)
- Trần Thị Ga (Thành viên HĐQT)
- Khác

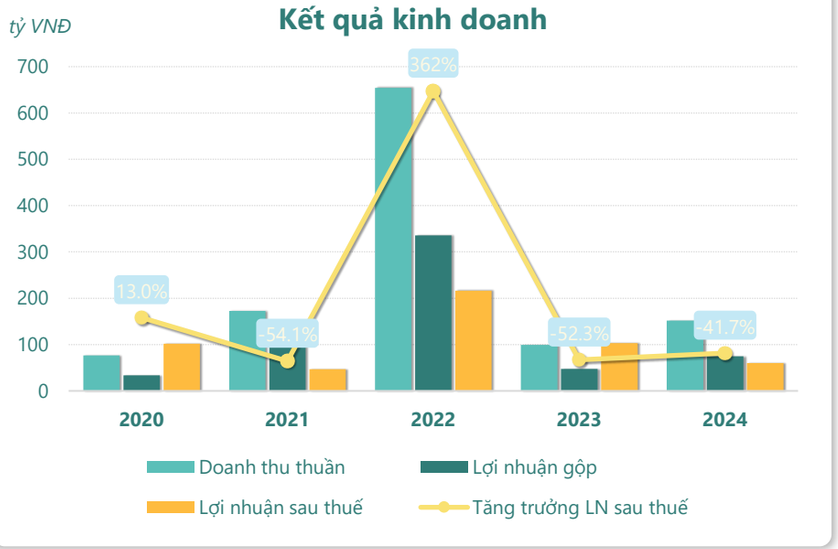
Lịch sử giá

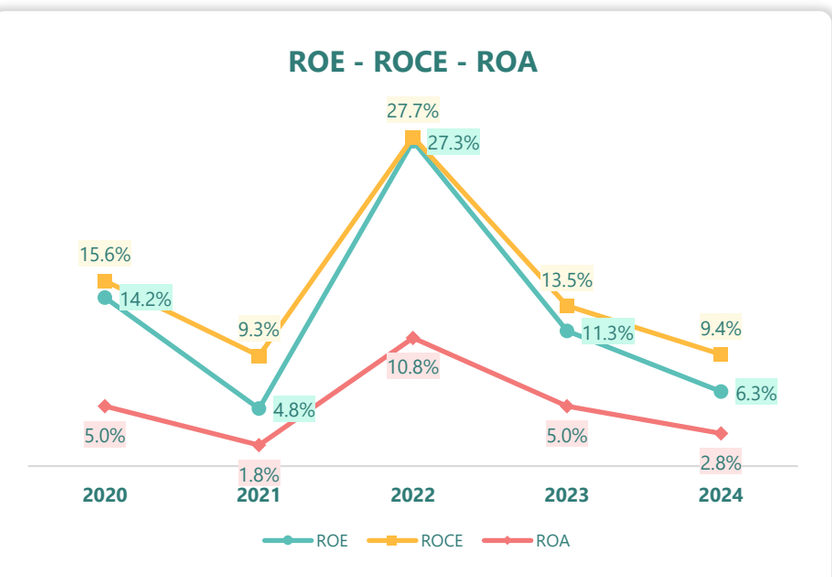


Kết quả kinh doanh **SGR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 52.7%** đạt **151.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 41.7%** chỉ còn **60.11** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.26%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

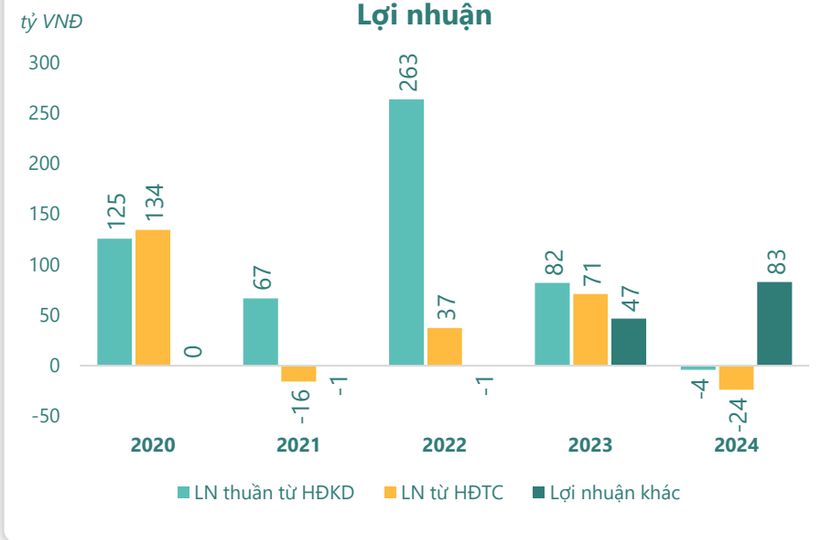


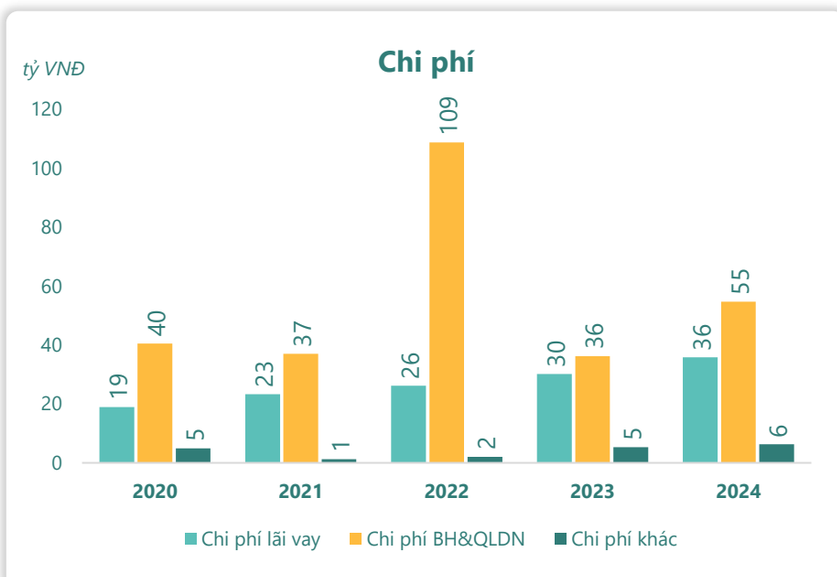


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **SGR** năm **2024 giảm đi 86.04** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 4.25 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

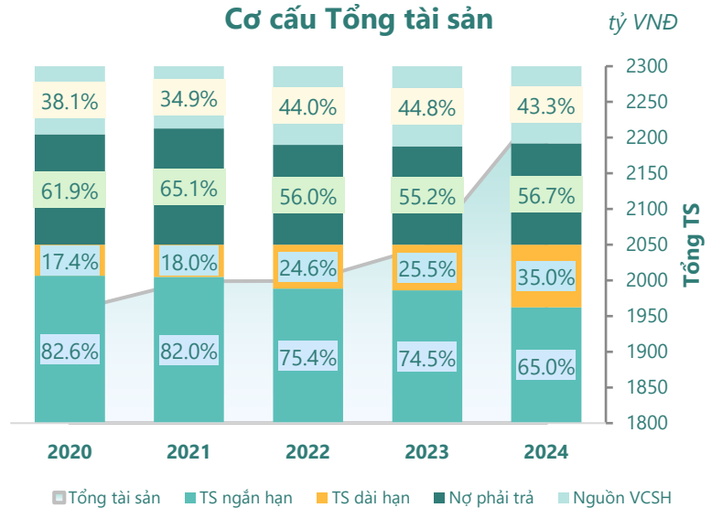
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **35.79** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **54.72** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **6.28** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

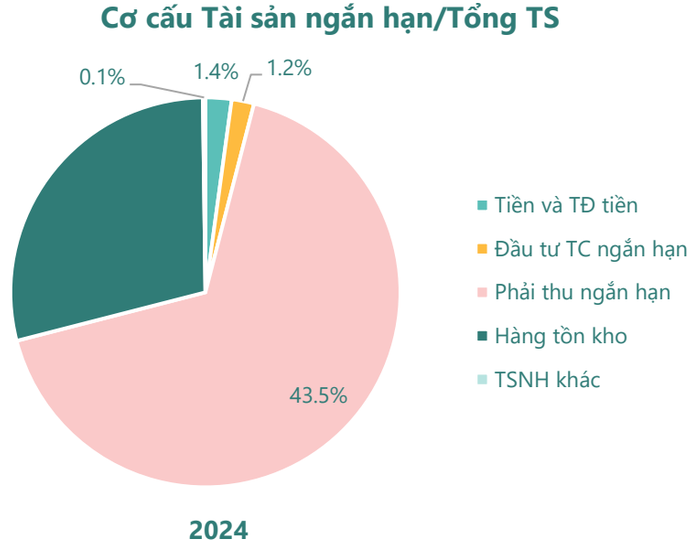
ROE của SGR năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.26%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

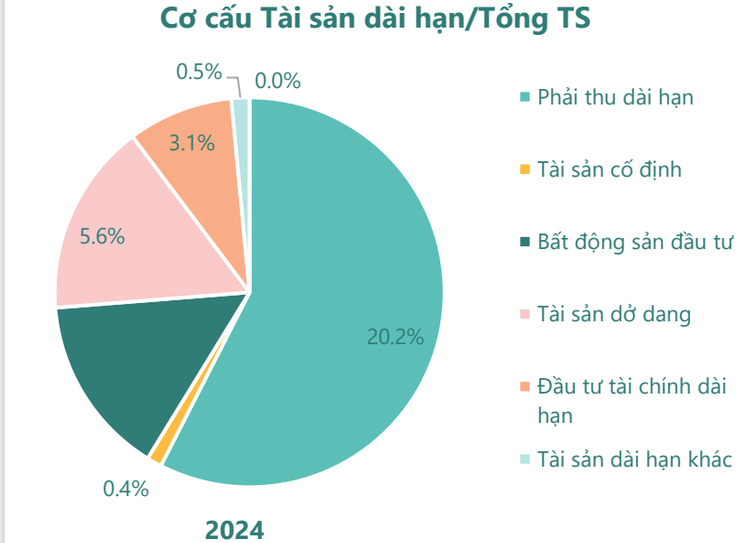




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SGR** năm 2024 tăng trưởng **9.98%** so với năm trước, đạt **2,252** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 56.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

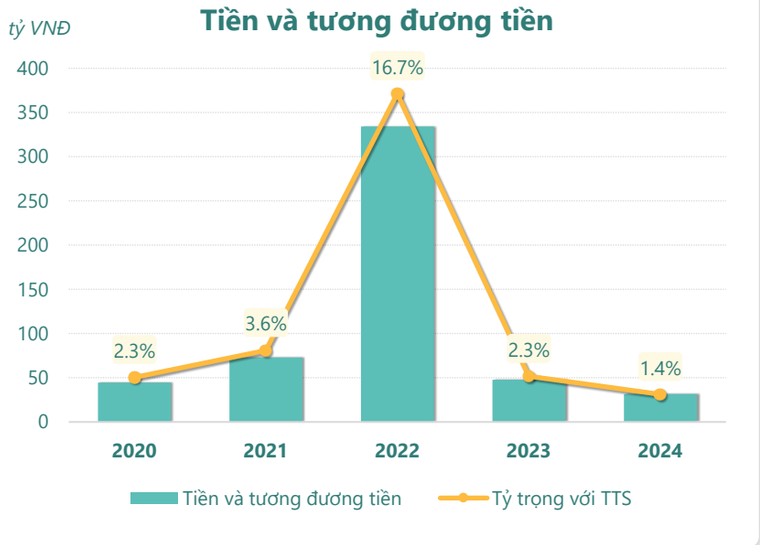
Tài sản ngắn hạn của SGR năm 2024 giảm **4.06%** so với năm trước, đạt **1,463** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.5%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 18.7% trên tổng tài sản.

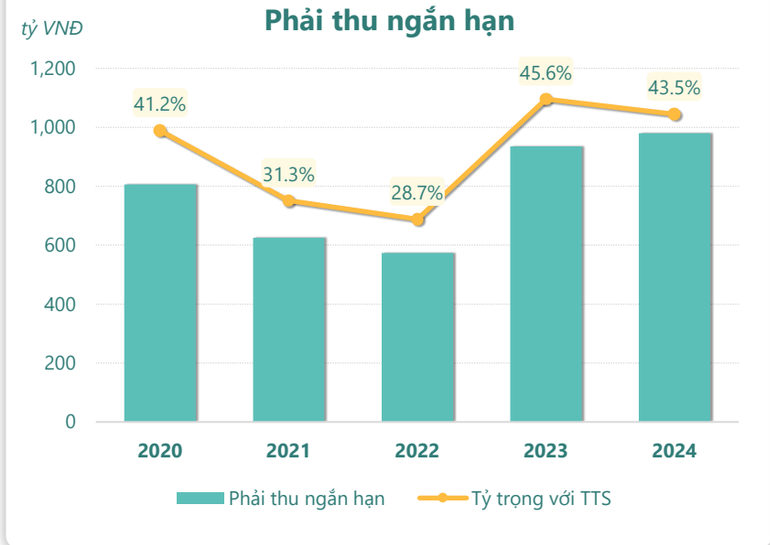
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

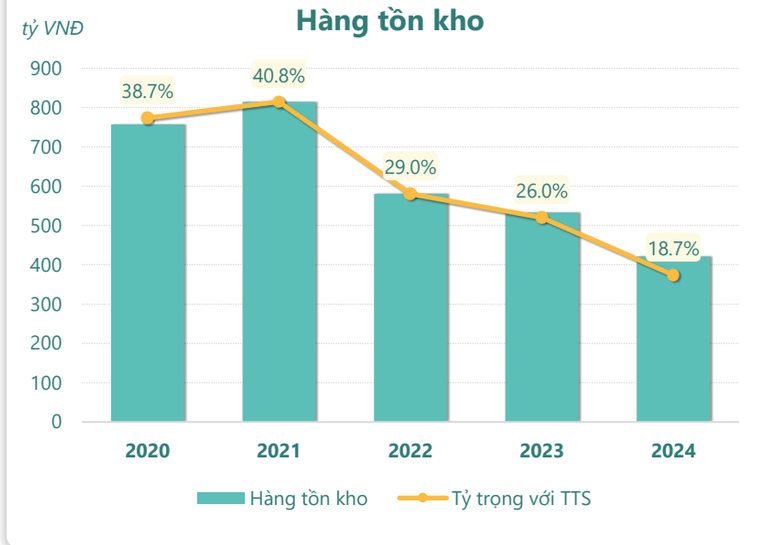
Tài sản dài hạn tăng trưởng **50.9%** so với năm trước và đạt **789.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **35.0%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.2%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 5.61%.

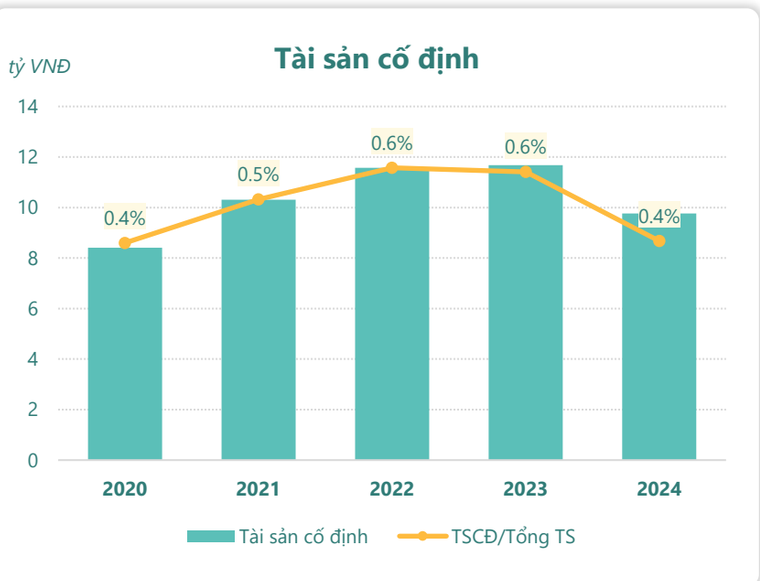
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

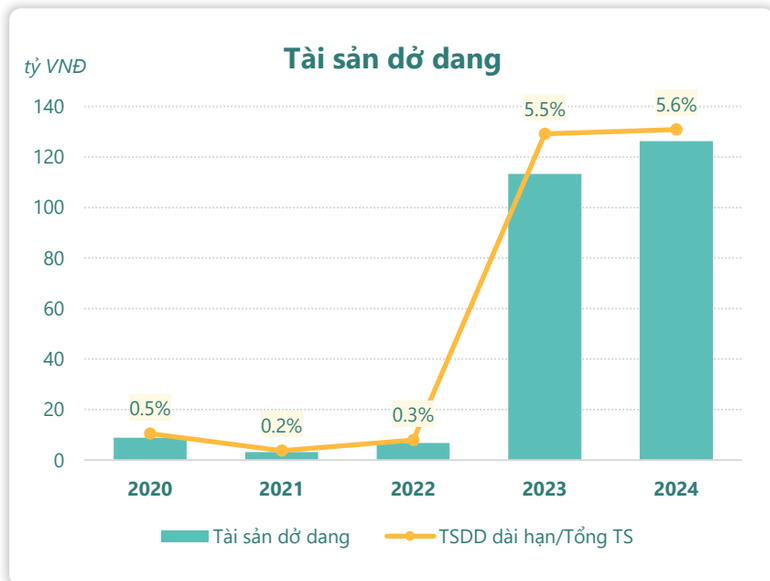
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

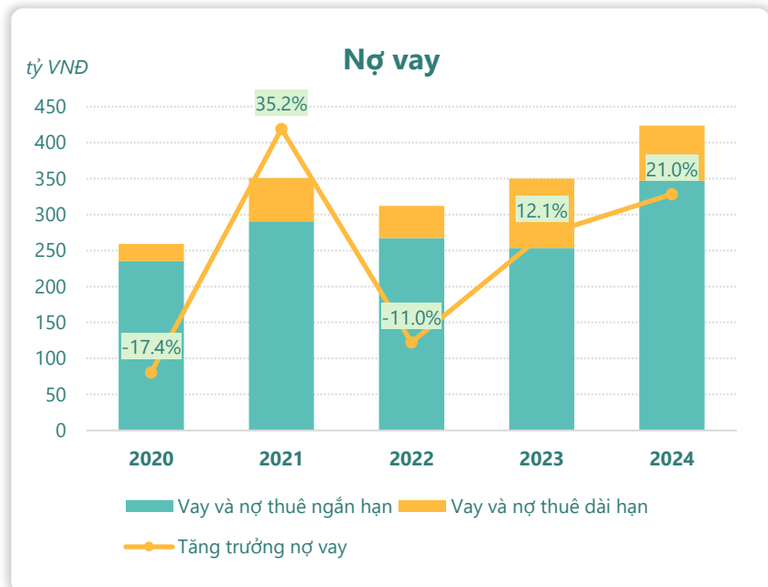






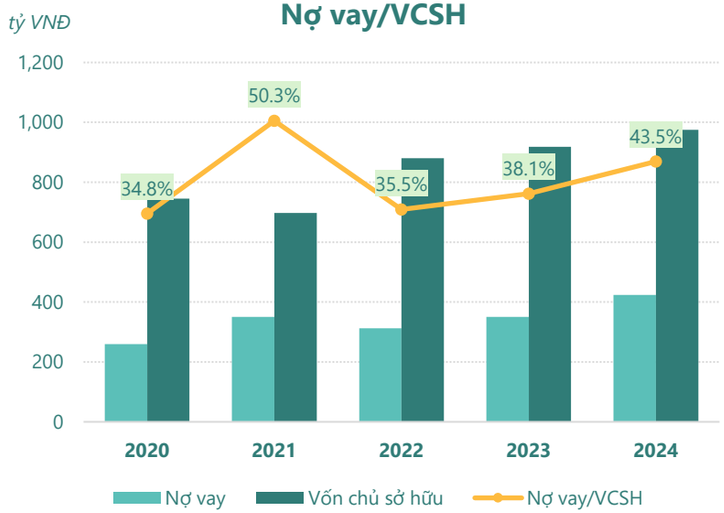




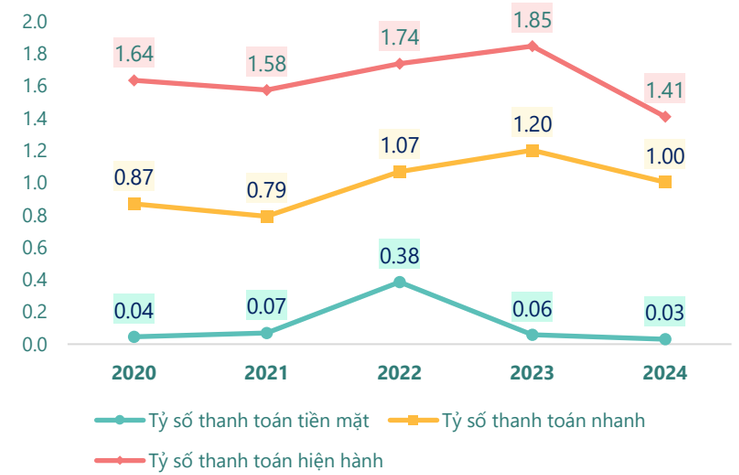


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

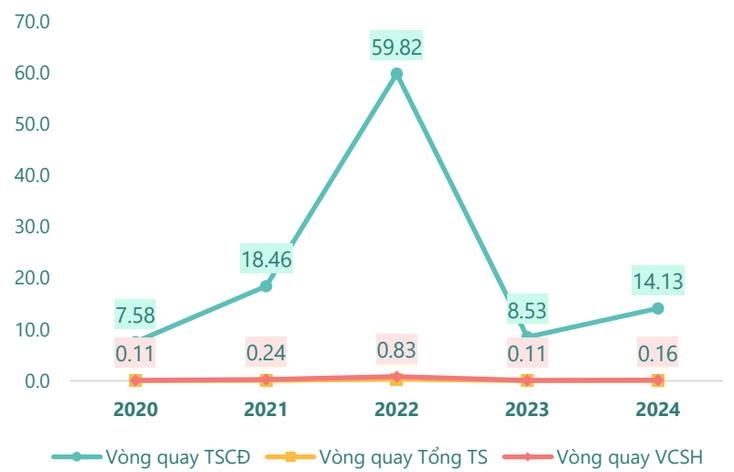
Nợ vay/VCSH



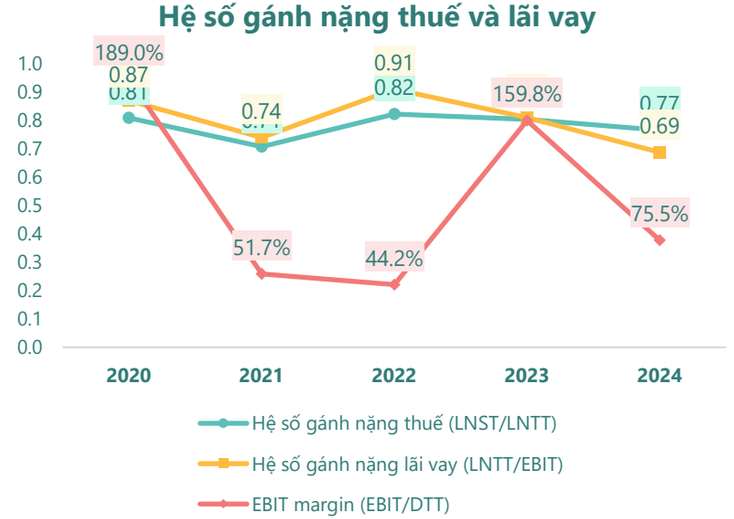
Chỉ số thanh khoản



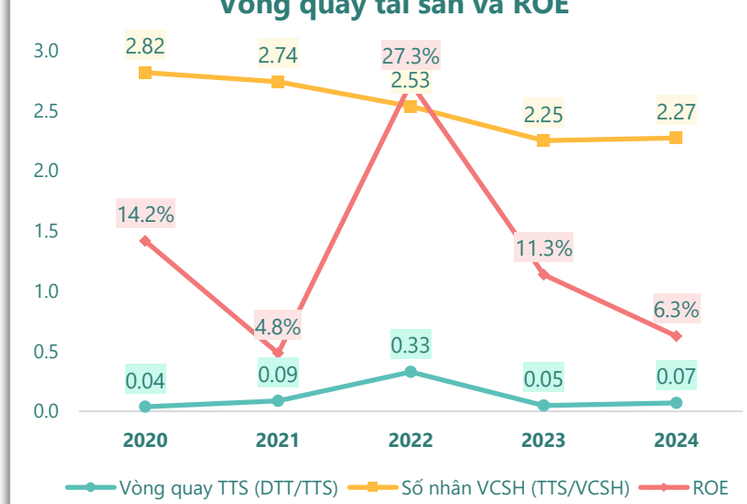
Vòng quay tài sản



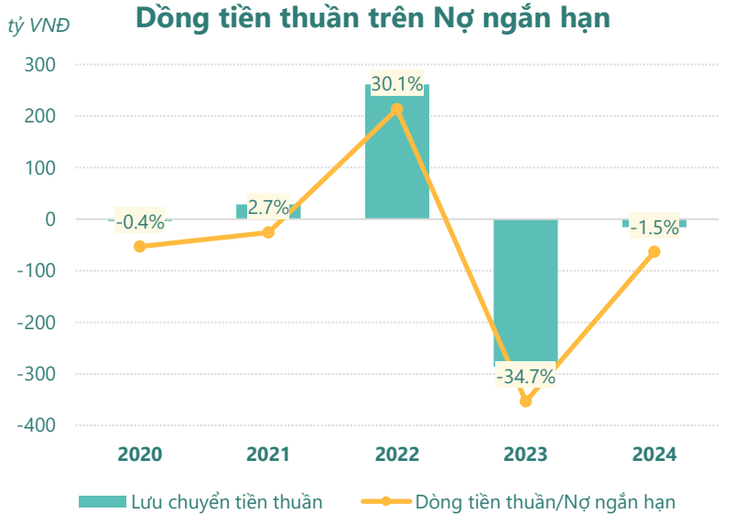
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**173**	**654**	**99.2**	**151**
Giá vốn hàng bán	52.7	319	51.4	76.8
Lợi nhuận gộp	**120**	**336**	**47.8**	**74.6**
Doanh thu HĐTC	7.53	64.2	101	11.9
Chi phí TC	23.3	26.9	30.1	35.9
Chi phí lãi vay	**23.3**	**26.1**	**30.1**	**35.8**
LN trong công ty LKLD	-0.81	-1.10	-0.79	-0.25
Chi phí bán hàng	0	0.42	0.33	0.12
Chi phí QLDN	37.0	108	35.9	54.6
LN thuần từ HĐKD	**66.6**	**263**	**81.8**	**-4.25**
Lợi nhuận khác	-0.50	-0.60	46.5	82.8
LN trước thuế	**66.1**	**263**	**128**	**78.6**
Lợi nhuận sau thuế	**46.7**	**216**	**103**	**60.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**34.8**	**215**	**102**	**59.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	157	340	-209	168
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-131	-5.30	-115	-196
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.43	-73.1	37.6	11.6
Tiền đầu kỳ	44.3	72.8	334	47.6
Lưu chuyển tiền thuần	**28.5**	**261**	**-286**	**-15.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.10	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	72.8	334	47.6	31.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,999**	**1,999**	**2,048**	**2,252**
Tài sản ngắn hạn	**1,639**	**1,508**	**1,525**	**1,463**
Tiền và tương đương tiền	72.8	334	47.6	31.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116	17.2	7.15	27.1
Phải thu ngắn hạn	625	573	935	980
Hàng tồn kho	814	580	533	421
Tài sản ngắn hạn khác	10.1	3.52	2.66	3.11
Tài sản dài hạn	**360**	**491**	**523**	**789**
Phải thu dài hạn	117	263	192	454
Tài sản cố định	10.3	11.6	11.7	9.77
Bất động sản đầu tư	121	118	115	118
Tài sản dở dang	3.19	6.82	113	126
Đầu tư tài chính dài hạn	96.2	79.8	79.0	69.1
Tài sản dài hạn khác	12.1	12.0	12.0	11.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**1,301**	**1,119**	**1,130**	**1,278**
Nợ ngắn hạn	**1,040**	**868**	**826**	**1,038**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	291	267	253	347
Phải trả người bán ngắn hạn	11.9	9.56	5.92	7.61
Nợ dài hạn	**261**	**251**	**304**	**240**
Vay và nợ thuê dài hạn	60.0	45.0	96.6	76.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**698**	**880**	**918**	**975**
Vốn chủ sở hữu	**697**	**880**	**918**	**975**
Vốn điều lệ	600	600	600	600
Kinh phí và quỹ khác	**0.18**	**0.18**	**0.18**	**0.18**